

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 160/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
năm 2020 (đã kiểm toán)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được lập ngày 31/12/2020 (đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán).
 - 6.2 Giải trình chênh lệch LNST giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:
 - Năm 2020 là một năm khó khăn đối với các doanh nghiệp, dịch bệnh Covid diễn biến ngày càng phức tạp, thời tiết thất thường với trận lũ lịch sử vào tháng 10/2020 tại các tỉnh miền Trung làm cho giá nông sản giảm, lượng hàng tồn kho tại hệ thống luôn ở mức cao.
 - Cung vẫn tiếp tục vượt cầu, cạnh tranh ngày càng gay gắt, chênh lệch giữa giá mua – giá bán giảm so với 2019, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm hơn 6,5 tỷ đồng.
 - Lãi suất tiền gửi tại các ngân hàng giảm mạnh (lãi suất tiền gửi kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại năm 2019 từ 4,3%



th

đến 5%, năm 2020 từ 2,9% đến 3,3%) dẫn đến doanh thu từ HĐTC giảm so với năm 2019 là 770 triệu đồng.

- Bên cạnh việc đẩy mạnh các giải pháp bán hàng, tăng cường công tác tiếp thị truyền thông nhằm nâng cao sản lượng tiêu thụ, Công ty đã phải tiết giảm các khoản chi phí, đặc biệt là các chi phí gián tiếp, không trực tiếp liên quan đến công tác bán hàng. Năm 2020 chi phí quản lý giảm 1,55 tỷ đồng so với năm 2019.

Với các lý do nêu trên, mặc dù Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận theo kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn giảm hơn 10% so với năm 2019.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pmb.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận; *H*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

BCTC năm 2020 (đã kiểm toán)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên
Ông Lương Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Cao Trung Kiên	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2020)
Ông Cao Trung Kiên	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Anh Tuấn

Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2021

Số: ~~0501~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 02 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.718.780.039	168.063.730.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	114.287.343.799	97.727.221.506
1. Tiền	111		25.628.260.752	19.153.575.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.659.083.047	78.573.645.987
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.050.113.943	48.802.756.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.606.143.972	7.345.946.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	31.044.509.250	41.003.761.970
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		399.460.721	453.048.494
III. Hàng tồn kho	140	7	11.107.001.079	21.284.177.315
1. Hàng tồn kho	141		11.107.001.079	22.106.058.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(821.880.935)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		274.321.218	249.575.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		274.321.218	249.575.441
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.837.107.896	19.439.866.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.374.000	65.396.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		65.374.000	65.396.000
II. Tài sản cố định	220		12.502.509.703	15.338.904.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	12.502.509.703	15.338.904.482
- Nguyên giá	222		42.087.776.080	41.307.926.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.585.266.377)	(25.969.021.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		116.950.000	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.950.000)	(116.950.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.269.224.193	4.035.565.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.431.791.170	1.889.482.388
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	10	2.837.433.023	2.146.083.369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		188.555.887.935	187.503.597.134


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.654.046.270	42.610.356.429
I. Nợ ngắn hạn	310		48.654.046.270	42.610.356.429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	5.088.648.151	3.648.175.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	16.385.596.806	14.326.656.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.068.059.653	2.731.280.251
4. Phải trả người lao động	314		296.905.664	368.615.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	7.080.492.399	7.406.846.845
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10.572.620.634	8.887.042.841
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.161.722.963	5.241.737.595
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.901.841.665	144.893.240.705
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	139.901.841.665	144.893.240.705
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.869.172.085	14.860.571.125
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.834.223.022	5.116.108.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.034.949.063	9.744.462.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		188.555.887.935	187.503.597.134


Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu


Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng




Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.308.364.597.692	1.395.269.113.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	16.351.748.214	18.159.770.906
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.292.012.849.478	1.377.109.343.053
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.229.100.638.340	1.307.669.058.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.912.211.138	69.440.284.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.287.347.928	3.057.441.382
7. Chi phí bán hàng	25	23	46.528.966.203	43.796.903.363
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	14.178.229.282	15.725.689.412
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		4.492.363.581	12.975.133.249
10. Thu nhập khác	31	24	6.550.766.954	2.393.922.594
11. Chi phí khác	32		-	80.540.706
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.550.766.954	2.313.381.888
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.043.130.535	15.288.515.137
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2.940.793.861	3.971.407.514
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	10	(691.349.654)	(863.470.786)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.793.686.328	12.180.578.409
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	586	810

Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.043.130.535	15.288.515.137
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.616.244.779	3.383.200.545
Các khoản dự phòng	03	(821.880.935)	821.880.935
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.287.347.928)	(3.057.441.382)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.550.146.451	16.436.155.235
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	7.452.438.132	(16.739.158.471)
Giảm hàng tồn kho	10	10.999.057.171	33.201.118.548
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.781.970.234	(11.118.341.630)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.567.054.559)	3.517.771.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.470.959.622)	(1.068.668.026)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(865.100.000)	(1.472.568.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.880.497.807	22.756.309.079
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(907.950.000)	(955.240.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.587.574.486	2.829.221.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.679.624.486	1.873.981.764
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	16.560.122.293	12.630.290.843
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	97.727.221.506	85.096.930.663
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	114.287.343.799	97.727.221.506

Hưng

Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hằng

Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Lương Anh Tuấn

Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 5 năm 2020 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 68 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 72 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân

gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc và thiết bị	4
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng, thuế kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuế kho được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.



Handwritten signature

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty cố nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	80.573.588	127.302.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.547.687.164	19.026.273.258
Các khoản tương đương tiền (*)	88.659.083.047	78.573.645.987
	<u>114.287.343.799</u>	<u>97.727.221.506</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9% đến 3,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.760.579.232	6.414.250.552
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng	432.933.219	160.108.220
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	402.253.306	76.906.225
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	387.368.302	33.716.375
Các khách hàng khác	1.623.009.913	660.964.797
	<u>9.606.143.972</u>	<u>7.345.946.169</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	<u>7.193.319.093</u>	<u>6.499.372.787</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	31.021.124.250	40.979.771.970
Các nhà cung cấp khác	23.385.000	23.990.000
	<u>31.044.509.250</u>	<u>41.003.761.970</u>
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	<u>31.021.124.250</u>	<u>40.979.771.970</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	113.616.470	-	133.705.234	-
Hàng hoá	10.993.384.609	-	21.972.353.016	(821.880.935)
	11.107.001.079	-	22.106.058.250	(821.880.935)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 821.880.935 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 821.880.935 đồng).

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	128.128.000	9.585.999.467	2.973.193.215	543.293.200	41.307.926.080
Tăng trong năm	-	340.000.000	-	439.850.000	-	779.850.000
Số dư cuối năm	28.077.312.198	468.128.000	9.585.999.467	3.413.043.215	543.293.200	42.087.776.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	18.199.438.075	128.128.000	5.080.567.658	2.017.594.665	543.293.200	25.969.021.598
Khấu hao trong năm	1.975.574.824	5.054.643	1.260.078.833	375.536.479	-	3.616.244.779
Số dư cuối năm	20.175.012.899	133.182.643	6.340.646.491	2.393.131.144	543.293.200	29.585.266.377
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.877.874.123	-	4.505.431.809	955.598.550	-	15.338.904.482
Tại ngày cuối năm	7.902.299.299	334.945.357	3.245.352.976	1.019.912.071	-	12.502.509.703

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.611.485.459 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.611.485.459 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	5.914.487.521	1.281.799.303
Chi phí trả trước dài hạn khác	517.303.649	607.683.085
	6.431.791.170	1.889.482.388

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	2.837.433.023	2.146.083.369
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.837.433.023	2.146.083.369

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch chi phí được khấu trừ do loại trừ chi phí trích trước và Chiết khấu thương mại chưa thành toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Công ty tin tưởng rằng các chi phí này có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong năm tiếp theo.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	449.144.410	449.144.410	443.273.760	443.273.760
Hợp tác xã vận tải Thủy Tam Bạc	385.244.126	385.244.126	413.418.194	413.418.194
Công ty TNHH Tân Đại Thành	446.718.258	446.718.258	371.129.168	371.129.168
Các nhà cung cấp khác	3.807.541.357	3.807.541.357	2.420.354.843	2.420.354.843
	<u>5.088.648.151</u>	<u>5.088.648.151</u>	<u>3.648.175.965</u>	<u>3.648.175.965</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	143.440.000		42.793.231	

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
Công ty TNHH Việt Mỹ	4.400.621.750		7.389.069.797	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	3.008.535.727		11.777.555	
Công ty TNHH Dịch Vụ Tân An	2.937.906.250		2.475.000	
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiền	2.214.100.000		307.324.300	
Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 – Chi nhánh Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh	2.069.685.544		36.105.000	
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng	10.000.000		2.617.500.000	
Công ty TNHH Văn Hường	88.360.000		1.720.250.000	
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	10.000.000		449.850.000	
Các khách hàng khác	1.646.387.535		1.792.305.303	
	<u>16.385.596.806</u>		<u>14.326.656.955</u>	
Trong đó:				
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	3.029.272.440		31.346.793	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	362.533.201	782.437.212	847.004.729	297.965.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.107.140.830	2.940.793.861	2.470.959.622	2.576.975.069
Thuế thu nhập cá nhân	261.606.220	1.096.834.547	1.165.321.867	193.118.900
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.731.280.251	4.823.065.620	4.486.286.218	3.068.059.653

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	5.847.426.267	6.763.767.890
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.233.066.132	643.078.955
	7.080.492.399	7.406.846.845

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.106.672.714	3.323.570.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.060.000.000	5.060.000.000
Kinh phí công đoàn	57.310.821	60.402.386
Phải trả ngắn hạn khác	348.637.099	443.070.455
	10.572.620.634	8.887.042.841

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	10.032.669.580	17.426.081.080	147.458.750.660
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.180.578.409	12.180.578.409
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.746.088.364)	(2.746.088.364)
Cổ tức được chia	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	10.032.669.580	14.860.571.125	144.893.240.705
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	14.860.571.125	144.893.240.705
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.793.686.328	8.793.686.328
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.785.085.368)	(1.785.085.368)
Cổ tức được chia (*)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	10.032.669.580	9.869.172.085	139.901.841.665

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020, cổ tức năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ là 10% tương ứng 1.000

đồng/cổ phiếu. Tổng số cổ tức chi trả là 12.000.000.000 đồng. Số cổ tức trên đã được Công ty thanh toán hết bằng tiền trong năm 2020. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 với số tiền là 26.348.103 đồng, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.758.737.265 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	VND	%	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	<u>120.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong	2.506.377.441	2.576.540.148

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.448.887.202	1.281.799.309
Trên 1 năm đến 5 năm	3.673.330.804	-
	<u>6.122.218.006</u>	<u>1.281.799.309</u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 568 m2 văn phòng, 55 m2 khu vực wc và 31 m2 khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m2/năm, 171.235 VND/m2/năm và 200.000 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản nhận giữ hộ			
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ	Tấn	26.278	15.452
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần			

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	922.649.552.500	1.006.525.880.000
Doanh thu hàng hóa khác	356.220.890.750	364.335.428.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.494.154.442	24.407.805.209
	1.308.364.597.692	1.395.269.113.959
Chiết khấu thương mại	16.351.748.214	18.159.770.906
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.292.012.849.478	1.377.109.343.053
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	136.239.790.067	140.773.348.898

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	878.854.985.608	950.583.642.647
Giá vốn hàng hóa khác	323.648.901.014	335.434.202.831
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.596.751.718	21.651.212.933
	1.229.100.638.340	1.307.669.058.411

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	23.991.541.782	26.486.442.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.616.244.779	3.383.200.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.395.380.920	38.992.313.997
Chi phí bằng tiền khác	15.443.474.125	12.342.166.116
	85.446.641.606	81.204.123.642

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi ngân hàng.

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	14.536.446.467	17.272.980.155
Chi phí công cụ, dụng cụ	192.123.687	406.943.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.896.687.495	2.881.146.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.307.440.106	12.312.667.148
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.596.268.448	10.923.166.149
	46.528.966.203	43.796.903.363
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.455.095.315	9.213.462.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.339.346.210	4.998.115.982
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.383.787.757	1.514.110.601
	14.178.229.282	15.725.689.412

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản được biếu tặng	6.451.893.840	2.140.895.913
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.136.364	17.727.273
Các khoản khác	92.736.750	235.299.408
	6.550.766.954	2.393.922.594

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.940.793.861	3.971.407.514
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.940.793.861	3.971.407.514

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.043.130.535	15.288.515.137
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	204.090.500	251.168.502
<i>Chiết khấu thương mại và chi phí trích trước</i>	14.187.165.113	10.730.416.845
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		-
<i>Chiết khấu thương mại tạm tính và chi phí trích năm trước đã đủ điều kiện ghi nhận năm nay</i>	10.730.416.845	6.413.062.913
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.703.969.303	19.857.037.571
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.940.793.861	3.971.407.514
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.837.433.023	2.146.083.369
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.837.433.023	2.146.083.369

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.793.686.328	12.180.578.409
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.758.737.266)	(2.462.463.784)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.034.949.062	9.718.114.625
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	586	810

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.758.737.265 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 và có thể thay đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông năm tiếp theo.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2019 theo cùng nghị quyết nêu trên, cụ thể:

	Năm trước (Trình bày lại)	Số năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.180.578.409	12.180.578.409
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.462.463.784)	(2.436.115.682)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.718.114.625	9.744.462.727
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	810	812

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hồng Thành	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Yên	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty cùng Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.239.790.067	140.773.348.898
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	44.560.358.600	56.283.716.775
Công ty TNHH Bằng Tuyên	27.025.198.200	28.928.309.300
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	25.614.426.117	22.230.844.773
Công ty TNHH Hồng Thành	21.467.092.150	27.002.596.050
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	17.572.715.000	6.312.242.000
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Vân	-	15.640.000
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	1.219.304.723.500	1.272.759.815.625
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.219.161.283.500	1.272.759.815.625
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	143.440.000	-
Trả cổ tức	9.000.000.000	9.000.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.000.000.000	9.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	7.193.319.093	6.499.372.787
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.760.579.232	6.414.250.552
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	402.253.306	76.906.225
Công ty TNHH Hồng Thành	16.202.835	8.216.010
Công ty TNHH Bằng Tuyên	14.283.720	-
Trả trước cho người bán	31.021.124.250	40.979.771.970
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	31.021.124.250	40.979.771.970
Phải thu khác	326.101.385	-
Viện Dầu khí Việt Nam	326.101.385	-
Phải trả người bán	143.440.000	42.793.231
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	143.440.000	-
Công ty TNHH Bằng Tuyên	-	42.793.231
Người mua trả tiền trước	3.029.272.440	31.346.793
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	3.008.535.727	11.777.555
Công ty TNHH Bằng Tuyên	20.049.768	16.648.671
Công ty TNHH Hồng Thành	686.945	2.920.567

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		Năm nay	Năm trước
Chức vụ		VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác		4.186.190.251	4.043.022.643
- Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch	975.388.595	895.969.876
- Ông Lương Anh Tuấn	Ủy viên/ Giám đốc	433.421.785	-
- Ông Nguyễn Quang Đoàn	Ủy viên/ Phó Giám đốc	840.565.074	740.057.686
- Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc	764.774.908	703.390.348
- Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên	647.657.475	48.000.000
- Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên	48.000.000	48.000.000
- Ông Cao Trung Kiên	Ủy viên/ Giám đốc	476.382.414	904.252.676
- Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên	-	703.352.057
		4.186.190.251	4.043.022.643

Ht

Nguyễn Tiên Hưng
Người lập biểu

Ht

Hoàng Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Lt
Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2021